

交往經過書(含表 1-1 至表 4-1, 共 5 頁)

Bảng trình bày quá trình quen biết

結婚當事人個人基本資料及說明頁

表 1-1

黏貼台方當事人最近 6 個月內之彩色照片 台方中文姓名 台方英文姓名	黏貼最近 6 個月 4x6 彩色照片	黏貼越方當事人最近 6 個月內之彩色照片 越方越文姓名 Họ tên tiếng Việt 越方中文姓名 Họ tên tiếng Hoa	Dán hình (4×6) 6 tháng gần đây
護照號碼： 身分證號碼：	舊護照號碼 Số hộ chiếu cũ: 新護照號碼 Số hộ chiếu mới： 身分證號碼 Số CCCD: Nếu đương sự đã từng đi qua Đài Loan có hộ chiếu cũ, thì phải cung cấp hộ chiếu cũ để tham khảo. Nếu có hành vi che giấu sự thật, sẽ bị từ chối thụ lý hồ sơ phỏng vấn.		
出生日期： 年 月 日 (西元)	Ngày sinh : ngày tháng năm Nếu đã từng thay đổi họ tên, hoặc ngày tháng năm sinh, thì phải chủ động trình báo trước và cung cấp hồ sơ chứng minh sự thay đổi. Nếu không, sẽ bị từ chối khi phỏng vấn.		
教育程度：	Trình độ văn hóa :		
戶籍地址： 縣 市 鄉/鎮 路/街 巷 弄 號 樓	Địa chỉ thường trú :		
聯絡地址： 縣 市 鄉鎮 路/街 巷 弄 號 樓	Địa chỉ tạm trú :		
電 話：宅 行動	Điện thoại : Nhà di động:		
電子信箱：	Email:		
職 業：	Nghề nghiệp :		
公司名稱：	Tên cơ quan (công ty) :		
公司負責人姓名：	Người phụ trách (cơ quan, công ty) :		
服務公司地址： 縣 市 鄉鎮 路街 巷 弄 號 樓	Địa chỉ (cơ quan, công ty) :		
公司電話：	Điện thoại liên lạc:		
面談次數：台方第_____次面談。	越方面談次數 Số lần phỏng vấn : _____		
曾經結婚次數: _____ 本次為第 _____ 次 婚姻維持多久: _____ <input type="checkbox"/> 無子女 <input type="checkbox"/> 有子女: 男 _____ 人; 女 _____ 人 小孩現由何人監護: _____	Số lần kết hôn trước đây : _____ kết hôn lần này : _____ Cuộc hôn nhân trước kéo dài bao lâu: _____ <input type="checkbox"/> không có con <input type="checkbox"/> Có con, số lượng con trai: _____, số lượng con gái: _____ Do bên nào nuôi dưỡng : _____		
交往時間：自 _____ 年 _____ 月 _____ 日起， 至 _____ 年 _____ 月 _____ 日 (面談當日)， 已 _____ 年 _____ 月			

雙方之認識及交往經過：(簡要敘述)	
<input type="checkbox"/> 面談對象 <u>未曾</u> 變更 <input type="checkbox"/> 面談對象 <u>曾經</u> 變更(請說明原由):	<input type="checkbox"/> Chưa từng thay đổi đối tượng phỏng vấn <input type="checkbox"/> Đã từng thay đổi đối tượng phỏng vấn, lý do:
<input type="checkbox"/> 自行認識(勾選此項者免填表 2-1) <input type="checkbox"/> 結婚係親友介紹 (請加填表 2-1 資料頁):	<input type="checkbox"/> Tự quen biết (miễn điền đơn 2-1) <input type="checkbox"/> Người thân bạn bè giới thiệu (Nếu có, hãy điền tiếp mẫu 2-1)
<input type="checkbox"/> 結婚 非 婚姻代辦公司介紹(勾選此項者免填表 3-1) <input type="checkbox"/> 結婚 係 婚姻代辦公司介紹： (請加填 表 3-1) 負責人姓名： 服務收費金額： 元 聯絡地址： 電話：公 宅 行動 附合約影本(如有，請置於附件最後一項)	<input type="checkbox"/> Không qua tổ chức/Công ty giới thiệu hôn nhân (miễn điền đơn 3-1) <input type="checkbox"/> Tổ chức/Công ty giới thiệu hôn nhân: (Nếu có, điền hết mẫu này, điền tiếp mẫu 3-1) Tên người phụ trách： Lệ phí dịch vụ： Địa chỉ liên lạc： Điện thoại liên lạc: Đính kèm photo hợp đồng kinh doanh (nếu có)
結婚當事人說明委託婚姻代辦公司或介紹人辦理結婚之過程：	
<input type="checkbox"/> 自行辦理(勾選此項者免填表 4-1) <input type="checkbox"/> 有越南文件代辦人 (如有，請加填 表 4-1):	<input type="checkbox"/> Tự làm giấy tờ (miễn điền đơn 4-1) <input type="checkbox"/> Có người làm giấy tờ (nếu có, điền tiếp mẫu 4-1)
本人主動提出以下證明，請駐胡志明市台北經濟文化辦事處列入審查參考(有則勾選，並請依順序編排於附件)：	
<input type="checkbox"/> 財力證明(如銀行或郵局存款證明) <input type="checkbox"/> 工作證明(由所任職公司出具併同公司營業或事業登記影本) <input type="checkbox"/> 繳納所得稅相關證明 <input type="checkbox"/> 警察刑事紀錄證明(無犯罪紀錄) <input type="checkbox"/> 身心健康狀況證明	<input type="checkbox"/> 雙方交往通聯紀錄 <input type="checkbox"/> 雙方訂婚及結婚婚照、宴客照、介紹人、男、女方父母與雙方合照等 <input type="checkbox"/> 其他：請自行舉例及說明 (例如與介紹人或服務公司之合約或其他參考資料)

上述資料及說明內容係確經我們二人親自填寫或確認，如有虛假願負一切法律責任。

Các nội dung trên đều do cả hai chúng tôi tự ghi hoặc đã xác nhận là chính xác, nếu có gì man trá sẽ chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật.

台方當事人簽名

Đương sự Việt Nam ký, ghi rõ họ tên

日期: _____

<p>婚姻代辦公司名稱 (請附公司事業登記當作附件)</p>	<p>Tổ chức/ Công ty giới thiệu hôn nhân tại Việt Nam: (Hãy photo giấy phép kinh doanh)</p>
<p>負責人姓名及身分證字號： 承辦人員姓名及身分證字號：</p>	<p>Họ tên và số CMND người phụ trách tổ chức/ công ty Họ tên và số CMND người chuyên trách hồ sơ này :</p>
<p>公司聯絡地址：</p>	<p>Địa chỉ liên lạc:</p>
<p>電 話：公 宅 行 動</p>	<p>Điện thoại:Nhà di động:</p>
<p>粘貼負責人及承辦人之身分證證明影本，可以浮貼並註明身分</p> <div style="border: 1px solid black; height: 30px; width: 100%; margin-bottom: 10px;"></div> <div style="border: 1px solid black; height: 30px; width: 100%; margin-bottom: 10px;"></div> <p>負責人親自簽字(全名)： 承辦人親自簽字(全名)：</p>	<p>Bản sao CMND người phụ trách và người thụ lý hồ sơ:</p> <div style="border: 1px solid black; height: 30px; width: 100%; margin-bottom: 10px;"></div> <div style="border: 1px solid black; height: 30px; width: 100%; margin-bottom: 10px;"></div> <p>Người phụ trách ký tên (ghi đủ họ tên): Người chuyên trách ký tên (ghi đủ họ tên):</p>
<p>說明介紹結婚當事人認識經過及結婚過程::</p> <p>簽字：</p>	<p>Tường trình quá trình đương sự quen biết và kết hôn</p> <p>Ký, ghi rõ họ tên:</p>

越南文件代辦人姓名：中文	Họ tên người làm hồ sơ:
電話：宅 行動	Điện thoại : Nhà di động
代辦由何人介紹： 收費： 美元	Ai giới thiệu người làm hồ sơ : Lệ phí: đôla
附身分證影本 <div style="border: 1px solid black; width: 350px; height: 120px; margin: 10px auto;"></div> +簽字：	Bản photo CMND <div style="border: 1px solid black; width: 350px; height: 120px; margin: 10px auto;"></div> + Ký tên ghi rõ họ tên
<p>代辦人工作內容聲明： 本人代辦_____與_____結婚案文件係由(姓名)_____交付代辦文件之工作 本人所負責工作項目為:(請詳述)</p> <p>表 4-1 必須由代辦人親自填列 簽字</p> <p>日期</p>	<p>Người làm hồ sơ cam đoan: Tôi phụ trách làm hồ sơ kết hôn cho..... và, hồ sơ này do (họ tên)..... giao phó. Tôi phụ trách những công việc như sau (ghi rõ nội dung công việc) :</p> <p>Hồ sơ 4-1 phải do người làm hồ sơ đích thân điền đơn: Ký, ghi rõ họ tên</p> <p>Điền ngày tháng năm :</p>

切結保證書

GIẤY CAM KẾT

茲因本人..... 出生日期:.....年.....月....日，

Tôi tên là.....sinh ngày.....tháng..... năm.....

身分證字號： mang CMND số :.....

與越籍人士..... 出生日期:.....年.....月....日，

Có cùng người Việt Namsinh ngày.....tháng.....năm.....,

身分證號碼： mang CMND/CCCD số:.....

至駐胡志明市辦事處辦理面談，準備依法結婚屬實，婚後將註冊定居中華

đến tiếp nhận phỏng vấn tại Văn phòng kinh tế và Văn hóa Đài Bắc tại Tp.Hồ Chí Minh để
民國戶籍地址..... tiến

hành thủ tục đăng ký kết hôn, sau đó sẽ đăng ký định cư tại Trung Hoa Dân Quốc, địa chỉ
là.....

謹切結保證：遵守中華民國法律，如有違背，願接受重刑處罰。

Nay tôi xin cam đoan chấp hành nghiêm túc theo luật định của Trung Hoa Dân Quốc, nếu vi phạm tôi
chịu mọi hình phạt của pháp luật..

下列維護善良風俗之法令：

Pháp lệnh có qui định về giữ gìn thuần phong mỹ tục như sau :

1. 刑法 238 條 (詐術締婚罪)：處三年以下有期徒刑。

(1) Điều 238 của Bộ luật hình sự (lừa gạt hôn nhân) : kết án từ ba năm tù giam trở xuống.

2. 刑法 298 條 (略誘婦女姦淫猥褻罪)：處七年以下有期徒刑。

(2) Điều 298 của Bộ luật hình sự (tội dụ dỗ phụ nữ thực hiện hành vi hiếp dâm hoặc hành vi dâm
loạn) : kết án từ bảy năm tù giam trở xuống.

3. 刑法 302 條 (剝奪他人行動自由罪)：處五年以下有期徒刑。

(3) Điều 302 của Bộ luật hình sự (tội xâm phạm quyền tự do hành động của người khác) : kết án từ
năm năm tù giam trở xuống.

業經本人詳閱，並確實瞭解，始簽名於後。Tôi đã đọc và hiểu rõ nội dung nêu trên..

其切結書人：Người ký cam kết.....

中華民國：.....年.....月....日 ngày.....tháng..... năm.....

上述意旨經向越方結婚當事人口譯，確認無不妥並同意遵照辦理後，簽名於後；

Nội dung trên đây đã được thông dịch để đương sự Việt Nam hiểu rõ, đương sự ký tên đồng ý làm
đúng theo nội dung trên.

越方如有違反除依法受制裁外，並需退還台方曾給予之財物。

Đương sự Việt Nam nếu có vi phạm, ngoài việc chịu xử lý theo luật định phải hoàn trả lại cho đương
sự Đài Loan mọi thứ vật chất tài sản mà đương sự Đài Loan đã cho trước đây.

越方當事人：Đương sự Việt Nam ký tên.....

日 期：ngày.....tháng.....năm.....

GIẤY TUYÊN THỆ

聲明書

Kính gửi: Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc tại TP.HCM
敬致：駐胡志明市台北經濟文化辦事處

Tôi tên là (姓名) :

Sinh ngày tháng năm (出生日期) :

Số CMND (身分證號碼) :

Số hộ chiếu (護照號碼) :

Từ trước đến nay chưa từng đi qua Đài Loan

從未赴台

Đã từng đi Đài Loan, đi theo dạng

曾赴台，赴台名義

Số lần đi Đài Loan (赴台次數)

Không bị quản chế hoặc không có tiền án tiền sự tại Đài Loan

在台未被管制或無前科紀錄

Bị quản chế tại Đài Loan do (被管制之原因) :

Làm việc trái phép tại Đài Loan, bị quản chế nhập cảnh đến.....

非法工作被管制入境至

Cư trú quá hạn / ở lại quá hạn, bị quản chế nhập cảnh đến.....

逾期居 / 停留被管制入境至

Những tiền án tiền sự khác

其他不良紀錄

Tôi xin cam đoan những lời khai trên hoàn toàn đúng sự thật, nếu có khai man tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và chấp nhận biện pháp xử lý của Văn phòng Kinh tế Văn hóa Đài Bắc căn cứ theo luật pháp của Trung Hoa Dân Quốc : **bị truy tố pháp luật hoặc từ chối xét cấp visa theo luật định.**

本人聲明以上所述內容全屬實，如有虛偽不實本人願負全責並對於駐胡志明市台北經濟文化辦事處依據中華民國法律授權所作決定、依法追訴或依照法令拒絕核給簽證等處置，均無異議。

Ngày tháng..... năm

Người làm đơn

Ký và ghi rõ họ tên